

Bản án số: 45/2019/DS-PT

Ngày 02 - 4 - 2019

V/v tranh chấp đòi quyền sử
dụng đất bị lấn chiếm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Nga

Các Thẩm phán: 1/. Ông Mai Thiện Kế.

2/. Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Trần Hồng Diễm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2019/TLPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2019, về việc “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 65/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 03 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà NLQ 1, sinh năm 1957. Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông K, Luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn:

1/Ông B, sinh năm 1953 (có mặt)

2/Chị C, sinh năm 1977 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Bà NLQ 1, sinh năm 1957 (có mặt).

2/Anh NLQ 2, sinh năm 1976 (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của ông NLQ 2: Chị C, sinh năm 1977.
(Theo văn bản ủy quyền ngày 01/11/2018) (có mặt).*

3/Bà NLQ 3, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền bà NLQ 3: Anh P, sinh năm 1981(có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng

3- *Người kháng cáo: Ông A là nguyên đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông A có người đại diện theo ủy quyền là bà NLQ 1 trình bày:

Nguyên vào năm 1981, cha ông A là cụ S có cho ông A một phần đất và ông A có mua thêm của cụ S một phần đất để canh tác. Đến ngày 20/4/1993, ông A được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 049617, thuộc tờ bản đồ số 05, thửa số 265 có diện tích 29.980m² loại đất mùa và thửa 239 có diện tích 3.250m² loại đất (T). Đất tọa lạc tại Ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất trên ông A có đào bờ ranh bao ngăn. Giáp với thửa đất 265 là đất của chị C thuộc thửa 266 và đất ông B thuộc thửa 267. Trong quá trình sử dụng bà C và ông B đã lấn vào bờ ranh của ông A chiều ngang 01m. Còn chiều dài thì bà C lấn 90m; ông B lấn 718m.

Nay ông A yêu cầu chị C và ông B giao trả lại phần đất đã lấn chiếm cụ thể như sau: Bà C giao trả chiều ngang 01m dài 90m; ông B giao trả ngang 01m dài 718m thuộc thửa số 265, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại Ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn ông B trình bày:

Ông A trước đây có đào con mương giáp ranh với đất ông B để canh tác chứ không phải lên liếp 1,5m bờ bao như ông A trình bày trong đơn. Sau nhiều năm canh tác, ông A nạo vét con mương lấn qua phần đất của ông B. Phần diện tích thửa đất 265 ông A đã chuyển nhượng cho người khác hiện nay chỉ còn vài công. Năm 2009, vợ chồng ông A, bà NLQ 1 và Z (con ông A) cùng với ông B thỏa thuận cắm ranh mốc, có sự chứng kiến của ông NLC 1, ông NLC 2 và ông NLC 3. Sau khi cắm mốc xong thì phía ông A nạo vét mương lấn qua phần bờ ranh làm cho các trụ đá ranh ngã xuống phần mương của ông A. Sau đó vụ việc được chính quyền địa phương đưa ra hòa giải nhưng không thành. Đến năm 2011, ông A khởi kiện ra tòa và Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án. Tòa án đã trưng cầu Phòng tài nguyên và Môi trường huyện T đo đạc nhưng ông A không đồng ý với kết quả trên, Tòa án tiếp tục trưng cầu giám định Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng. Sau khi có kết quả đo đạc diện tích đất của ông A dư hơn rất nhiều so với diện tích đất được cấp, phía ông A đã làm đơn xin rút đơn khởi kiện sau đó Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án số 17/2012/QĐST-DS ngày 17/9/2012. Thời gian sau thì ông A, bà NLQ 1

cũng đã nhiều lần gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã sau đó lại rút đơn. Ngoài ra vợ chồng ông A, bà NLQ 1 cũng thường xuyên kiểm chuyện để tranh chấp đất đai với tất cả những hộ canh tác giáp ranh.

Nay ông B không đồng ý với yêu cầu của ông A vì nội dung khởi kiện của ông A là hoàn toàn sai sự thật.

Bị đơn chị C trình bày:

Thửa đất 266, thuộc tờ bản đồ số 05, diện tích 4.770m², tọa lạc tại Ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc là của cụ S (ông Nội) cho ông NLC 1 (bác ruột). Đến năm 1997, ông NLC 1 chuyển nhượng lại cho ông B (cha). Đến năm 2012, cha cho lại bà C và vợ chồng bà C (chồng là NLQ 2) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất bà C đang sử dụng (thửa 266) giáp với đất của ông B (cha – thửa 267) và giáp với đất của ông A (thửa 265). Vào năm 2003, bà C và gia đình ông A có thỏa thuận ranh và đóng 06 cọc bằng trụ đá xi măng (Bà C đóng 04 trụ; gia đình ông A đóng 02 trụ). Hiện nay chỉ còn 04 trụ do phía bà C đóng còn 02 trụ do ông A đóng đã bị ngã xuống mương nên ông A đã nhổ lên. Lúc cắm cọc là cắm giữa bờ nhưng hiện nay các cọc đều nằm sát mé mương của ông A.

Nay bà C không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông A vì bà C không có lần ranh của ông A và hiện nay đất của ông A diện tích dư hơn so với diện tích được cấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà NLQ 1 trình bày:

Bà NLQ 1 có nội dung trình bày giống với lời trình bày của chồng là ông A. Ngoài ra bà NLQ 1 không có trình bày hay yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là anh NLQ 2 trình bày:

Ông NLQ 2 có nội dung trình bày giống với lời trình bày của vợ là chị C. Ngoài ra ông NLQ 2 không có trình bày hay yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà NLQ 3 trình bày:

Bà NLQ 3 có nội dung trình bày giống với lời trình bày của chồng là ông B. Ngoài ra bà NLQ 3 không có trình bày hay yêu cầu gì khác.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018, đã quyết định:

Căn cứ: Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A về việc đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm có diện tích 802m² thuộc thửa số 265, tờ bản đồ số 05, có diện tích 29.980m² loại đất mùa, tọa lạc tại Ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí định giá và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 3/12/2018, nguyên đơn ông A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST, ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày và phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn A, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn A.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí do tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin miễn án phí do nguyên đơn là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Luật sư, Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông A do bà NLQ 1 ký tên và bà NLQ 1 nộp trực tiếp tại Tòa án nhân dân huyện T, tuy nhiên giai đoạn phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm có triệu tập ông A đến lấy lời khai và được ông A trình bày: việc bà NLQ 1 ký tên vào đơn kháng cáo là do ông đi làm xa, bà NLQ 1 có điện thoại thông báo nên ông mới kêu bà NLQ 1 ký tên dùm ông, ông thống nhất nội dung bà NLQ 1 kháng cáo và không có ý kiến gì khác. Ngày 21/3/2019 ông A có nộp cho Tòa án đơn kháng cáo có nội dung giống nội dung đơn kháng cáo mà bà NLQ 1 nộp thay cho ông. Mặc dù hình thức đơn kháng cáo ban đầu do bà NLQ 1 nộp chưa phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 272 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhưng đã được nguyên đơn thống nhất nội dung đơn kháng cáo và ông đã trực tiếp nộp đơn kháng cáo có nội dung giống nội dung đơn kháng cáo bà NLQ 1 đã nộp, đơn kháng cáo này do ông tự ký. Việc bà NLQ 1 nộp đơn kháng cáo thay cho ông A trong thời hạn kháng cáo nhưng không có chứng thực chữ ký, cấp sơ thẩm không yêu cầu bà

NLQ 1 bổ sung đơn kháng cáo là lỗi của cấp sơ thẩm, cấp sơ thẩm thực hiện chưa đúng Điều 274 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, cấp phúc thẩm nên đề cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm. Cấp phúc thẩm xem xét kháng cáo của nguyên đơn theo trình tự phúc thẩm vì đơn kháng cáo do bà NLQ 1 nộp phù hợp với ý chí của ông A.

Đối với việc bà NLQ 1 khai bà có nộp đơn kháng cáo đến Tòa án cấp sơ thẩm và bà có cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm đơn kháng cáo của bà đề ngày 03/12/2018 nhưng bà không có chứng cứ chứng minh bà có nộp văn bản này đến cho Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm có xác minh tại Tòa án cấp sơ thẩm thông qua việc kiểm tra sổ theo dõi nhận đơn kháng cáo thì ngày 03/12/2018 không có tên người kháng cáo là bà NLQ 1 nên trình bày của bà NLQ 1 là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn cho rằng, lúc sinh thời cha mẹ là cụ S có cho nguyên đơn một phần đất diện tích 29.980m² tại thửa 265, phần đất này giáp với thửa 266 của bị đơn C và giáp thửa 267 của bị đơn B. Trong quá trình sử dụng thì bị đơn C lấn chiếm phần đất của nguyên đơn chiều ngang 01m và chiều dài 90m, bị đơn B lấn chiếm phần đất chiều ngang 01m và chiều dài là 718m với tổng diện tích là 802m². Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn C và bị đơn B trả lại phần đất lấn chiếm.

[2.2] Bị đơn B và bị đơn C thống nhất có tranh chấp các thửa 266 và thửa 267 giáp với phần đất của thửa 265 của ông A. Tuy nhiên, giữa hai bên có bờ ranh rõ ràng, vào năm 2009 giữa gia đình nguyên đơn A và bị đơn B thống nhất cắm ranh giữa các phần đất với nhau, lúc cắm ranh có sự chứng kiến của ông NLC 1, ông NLC 2 Minh và ông NLC 3. Hiện nay ranh trụ đá vẫn còn nên các bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông A thì thấy,

[3.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất các thửa đất tranh chấp gồm thửa 265, thửa 266 và thửa 267 có nguồn gốc là của ông S cho lại các con sử dụng. Hiện nay cả nguyên đơn và bị đơn đều đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.2] Về quá trình sử dụng đất: Vào năm 1983 cụ S phân chia đất cho các con, theo đó ông A được chia phần đất thửa 265 với diện tích 29.980m²; ông B được chia phần đất thửa 267 với diện tích 33.510m² và ông NLC 1 được chia thửa 266 diện tích 4.770m² cùng tọa lạc tại Ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Đến năm 1997 thì ông NLC 1 chuyển nhượng phần đất thửa 266 cho bị đơn B, đến năm 2009 thì bị đơn B tặng cho thửa đất 266 này cho bị đơn C. Trong quá trình tranh chấp các thửa đất thì vào năm 2005 giữa nguyên đơn A và bị đơn B thống nhất cắm ranh giữa các phần đất với nhau. Theo đó, hai bên thống nhất cắm các trụ đất làm bờ chung của hai bên. Theo biên bản xem xét thẩm định hiện trạng phần đất tranh chấp, ngày 14/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thì hiện nay vẫn còn 05 cây trụ đá. Khi cắm trụ đá, thì có ông NLC 1, ông NLC 2 Minh và ông NLC 3 có chứng kiến. Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/6/2018 đối với ông NLC 1 (BL 156); Biên bản lấy lời khai ngày 29/6/2018

đối với ông NLC 4 (BL 158, 159); biên bản lấy lời khai ngày 29/6/2018 đối với ông NLC 5 (BL 162, 163) đều xác nhận có chứng kiến việc cắm ranh giữa các bên và cho rằng bị đơn không có lấn đất nguyên đơn. Đồng thời trên phần đất tranh chấp có các cây như dừa, 04 cây gòn lớn, 01 bụi lục bình và một cái chuồng heo bị hư. Nguyên đơn thừa nhận, các cây trồng và chuồng heo này do bị đơn trồng và sử dụng từ trước đến nay. Cũng tại biên bản xem xét, thẩm định hiện trạng đất tranh chấp này thì người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà NLQ 1 cũng thừa nhận đối với 04 cây trụ đất từ mí vườn ra ruộng thì trước đây nguyên đơn thống nhất, nhưng sau này do giận bị đơn nên giờ không đồng ý nữa. Như vậy, khi sử dụng các phần đất của mình thì giữa các bên đã có cắm ranh và làm bờ ranh rõ ràng, hiện nay vẫn còn bờ ranh và các trụ đá, trên phần đất tranh chấp từ trước đến nay đều do bị đơn sử dụng, nguyên đơn không có sử dụng.

[3.3] Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Đối với thửa đất 265 thì vào ngày 20/4/1993 ông A được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 049617 với diện tích 29.980m²; Đối với thửa 266 thì vào ngày 04/12/2012 bị đơn C và chồng ông NLQ 2 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 546068 với diện tích 4.770m² và thửa 267 thì ông B được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/4/1993 diện tích 33.510m². Như vậy, các phần đất của cả nguyên đơn và bị đơn đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.4] Về việc thẩm định phần đất tranh chấp: Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T thì phần đất tại thửa 265 của ông A có diện tích là 30.889m²; Phần đất tại thửa 266 của bị đơn C có diện tích là 5.501m² và phần đất của ông B tại thửa 267 có diện tích 34.266m², như vậy diện tích được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa 265, 266, 267 so với diện tích thực tế đo đạc thì diện tích thực tế đo đạc của 03 thửa đất nêu trên đều lớn hơn diện tích được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất 265 của ông A có diện tích đo thực tế là 30.889m² so với diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 29.980m² dư 909m², do đó việc nguyên đơn căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bị đơn để cho rằng các bị đơn sử dụng đất thực tế nhiều hơn diện tích lấn đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ, trong khi các bị đơn ngoài thửa đất 266, 267 thì các bị đơn còn có các thửa đất khác giáp với thửa 266, 267 nêu trên.

[4] Nguyên đơn khởi kiện cho rằng bị đơn lấn đất nhưng ngoài lời trình bày này thì nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh là các bị đơn lấn đất. Việc cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ giai đoạn phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nguyên đơn ông A phải chịu 990.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ giai đoạn phúc thẩm. Số tiền này bà NLQ 1 nộp thay cho ông A theo phiếu thu số 029GD của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng ngày 15/03/2019. Ông A đã nộp xong chi phí này.

[8] Về án phí dân sự:

[8.1] Cấp sơ thẩm tuyên án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự sơ thẩm “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm” giữa ông A, ông B, bà C nhưng tuyên án phí dân sự sơ thẩm ông A phải chịu là 600.000đ là chưa phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 24 và Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, vì trường hợp này xem xét án phí đối với “vụ án dân sự” không giá ngạch do vậy án phí dân sự do không chấp nhận yêu cầu của ông ông A là 300.000đ. Cấp phúc thẩm nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[8.2] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông A là bà NLQ 1 có đơn yêu cầu Tòa án xem xét miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm do nguyên đơn ông A sinh năm 1956 là người cao tuổi (trên 60 tuổi). Xét thấy, ông A là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, yêu cầu của bà NLQ 1 phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm nhưng phù hợp với quy định pháp luật nên có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận.

[9] Do bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A về việc đòi lại quyền sử dụng đất bị các bị đơn B, C lấn chiếm phần đất tranh chấp có tổng diện tích 802m² thuộc một phần trong tổng diện tích 29.980m² thửa số 265, tờ bản đồ số 05 loại đất mùa, tọa lạc tại Ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, nhưng không tuyên tứ cận là chưa đúng với kỹ thuật tuyên bản án, cấp phúc thẩm bổ sung cho phù hợp và tuyên lại toàn bộ quyết định của bản án. Giai đoạn thi hành án sử dụng quyết định của bản án phúc thẩm để thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông A.

2/. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, phần tuyên xử như sau:

Căn cứ: Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A về việc đòi bà C giao trả lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm diện tích 185,5 m²; đòi ông B giao trả lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm diện tích 616,5 m², tổng diện tích là 802m² phần đất tranh chấp nằm giữa các thửa số 265, 266, 267 cùng thuộc tờ bản đồ số 05, có diện tích 29.980m² loại đất mùa, tọa lạc tại Ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận như sau:

1.1. Phần đất do bà C đang sử dụng có tứ cận:

- Hướng đông giáp kênh thủy lợi có số đo 1,5m.
- Hướng tây giáp phần đất của ông A có số đo 141,7m + 61,9m + 30,2m.
- Hướng nam giáp đất bà C có số đo 136m.
- Hướng bắc giáp đất ông A có số đo 136,2m.

Diện tích 185,5 m²

1.2. Phần đất do ông B đang sử dụng:

- Hướng đông giáp phần đất tranh chấp giữa bà C với ông A có số đo 1,5m.
- Hướng tây giáp phần đất tranh chấp giữa ông A và ông B có số đo 1,5m.
- Hướng nam giáp đất ông B và ông NLC 3 có số đo 1,5m + 140,2m + 61,9m + 30,2m + 159m.
- Hướng bắc giáp đất của ông A có số đo 161m.

Diện tích 616,5 m²

2. Về chi phí tố tụng giai đoạn sơ thẩm:

2.1. Ông A phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.245.000đ (Hai triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) Số tiền này ông A đã nộp xong.

2.2. Các đương sự còn lại trong vụ án không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông A không phải chịu và ông A được nhận lại 1.530.000đ (Một triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0004304 ngày 13/4/2017 và số 0004330 ngày 04/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.2. Các đương sự còn lại trong vụ án không phải chịu án phí.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ giai đoạn phúc thẩm là 990.000đ (chín trăm chín mươi ngàn đồng) ông A phải chịu. Ông A đã nộp xong chi phí này.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông A không phải chịu và ông A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003529, ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án huyện T.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tăng Thị Thúy Nga